

Số: **2088**/QĐ-UBND

Thừa Thiên Huế, ngày **17** tháng 8 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

Công bố thủ tục hành chính mới ban hành, bị bãi bỏ lĩnh vực lâm nghiệp

| | |
|--------------------------------|--------------------------------|
| CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ T.T.HUẾ | |
| ĐẾN | Số:.....1068..... |
| | Ngày:.....19/8..... |
| | Chuyên: Cán sự Luật |

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 83/2020/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật lâm nghiệp;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31 tháng 10 năm 2017 của Văn phòng Chính phủ hướng dẫn về nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này 03 (ba) thủ tục hành chính mới ban hành lĩnh vực Lâm nghiệp thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Theo Phụ lục 01 đính kèm).

Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm:

1. Cập nhật các thủ tục hành chính mới được công bố vào Hệ thống thông tin thủ tục hành chính tỉnh Thừa Thiên Huế theo đúng quy định.
2. Niêm yết công khai thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của đơn vị tại trụ sở cơ quan và trên Trang thông tin điện tử của đơn vị.
3. Triển khai thực hiện giải quyết các thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền theo hướng dẫn tại Phụ lục kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Bãi bỏ 03 (ba) thủ tục hành chính lĩnh vực lâm nghiệp tại Quyết định số 746/QĐ-UBND ngày 26/3/2019 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh công bố Danh mục thủ tục hành chính mới ban hành, thay thế, bị thay thế trong lĩnh vực lâm nghiệp thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Quyết định số 1974/QĐ-UBND ngày 16/8/2019 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính mới ban hành trong lĩnh vực lâm nghiệp thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã và thành phố Huế (Theo Phụ lục 02 đính kèm).

Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố Huế có trách nhiệm niêm yết công khai TTHC bị bãi bỏ tại Trung tâm Hành chính công cấp tỉnh, huyện và trên Trang thông tin điện tử của địa phương, đơn vị.

Điều 3. Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh có trách nhiệm:

1. Công khai các TTHC trong lĩnh vực lâm nghiệp thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh thực hiện quy trình tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh theo Phụ lục 03 đính kèm tại Trung tâm và trên Cổng thông tin điện tử của tỉnh.

2. Triển khai thực hiện việc tiếp nhận, giải quyết các TTHC này theo quy định tại Phụ lục 03 kèm theo Quyết định này.

Điều 4. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan và Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh để thiết lập quy trình nội bộ, quy trình điện tử giải quyết các thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong lĩnh vực lâm nghiệp thuộc thẩm quyền giải quyết trên phần mềm Hệ thống xử lý một cửa tập trung tỉnh Thừa Thiên Huế (theo Phụ lục 04 đính kèm).

Điều 5. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 2017/QĐ-UBND ngày 10 tháng 8 năm 2020 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về công bố thủ tục hành chính mới ban hành, bị bãi bỏ lĩnh vực lâm nghiệp thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ủy ban nhân dân cấp huyện; Quyết định số 2018/QĐ-UBND ngày 10 tháng 8 năm 2020 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về công bố danh mục thủ tục hành chính mới ban hành trong lĩnh vực lâm nghiệp thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh thực hiện theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Thừa Thiên Huế; Quyết định số 2016/QĐ-UBND ngày 10 tháng 8 năm 2020 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành quy trình nội bộ, quy trình điện tử giải quyết thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong lĩnh vực lâm nghiệp thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Điều 6. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố Huế, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 6;
- Cục Kiểm soát TTHC (VPCP);
- CT, PCT Nguyễn Văn Phương;
- Các CQCM thuộc UBND tỉnh;
- Các PCVP, TTPVHCC, CV: NN, CTTĐT;
- Lưu: VT, KSTTHC.



KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH
 Nguyễn Văn Phương



Phụ lục 1
THỦ TỤC HÀNH CHÍNH MỚI BAN HÀNH LĨNH VỰC LÂM NGHIỆP
THUỘC THẨM QUYỀN GIAI QUYẾT CỦA SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ
PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

(Ban hành kèm theo Quyết định số ~~2088~~ /QĐ-UBND ngày 17 tháng 8 năm 2020
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế)

PHẦN I. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH MỚI BAN HÀNH

| TT | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | Địa điểm và cách thức thực hiện | Phí, lệ phí (đồng) | Tên VBQPPL quy định TTHC |
|----|---|---------------------|---|--------------------|---|
| 1 | Quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác thuộc thẩm quyền của Quốc hội | 55 ngày | - Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua đường bưu điện tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, địa chỉ: 01 Lê Lai, thành phố Huế | Không | Nghị định số 83/2020/NĐ-CP ngày 15/7/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật lâm nghiệp |
| 2 | Quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác thuộc thẩm quyền của Thủ tướng Chính phủ | 55 ngày | | | |
| 3 | Quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh | 45 ngày | | | - Nộp hồ sơ qua dịch vụ công trực tuyến |

PHẦN II. NỘI DUNG CỤ THỂ CỦA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH MỚI BAN HÀNH

1. Tên thủ tục hành chính: Quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác thuộc thẩm quyền của Quốc hội.

a. Trình tự thực hiện

Bước 1: Tổ chức, cá nhân đề nghị chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác nộp hồ sơ tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh. Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh kiểm tra, tiếp nhận hồ sơ, chuyển hồ sơ về Sở Nông nghiệp và PTNT PTNT.

Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ, Sở Nông nghiệp và PTNT trả lời bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân biết và nêu rõ lý do.

Bước 2: Trong thời hạn 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Sở Nông nghiệp và PTNT tổ chức thẩm định nội dung trình phê duyệt chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng.

Trường hợp kết quả thẩm định không đủ điều kiện, Sở Nông nghiệp và PTNT trả lời bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân biết và nêu rõ lý do.

Trường hợp cần xác minh thực địa về hiện trạng diện tích chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác, thời gian hoàn thành thẩm định được kéo dài thêm, nhưng không quá 15 ngày làm việc.

Bước 3: Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày tổ chức thẩm định, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, trình Bộ Nông nghiệp và PTNT.

Bước 4: Trong thời hạn 5 ngày làm việc kể từ ngày nhận báo cáo của Sở Nông nghiệp và PTNT, Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, trình Bộ Nông nghiệp và PTNT

Bước 5: Trường hợp hồ sơ không đủ theo quy định thì trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ, Bộ Nông nghiệp và PTNT trả lời bằng văn bản cho Ủy ban nhân dân tỉnh biết.

Trong thời hạn 25 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định tại, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường và các bộ, ngành có liên quan tổ chức thẩm định hồ sơ; tổng hợp, trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác.

Bước 6: Thủ tướng Chính phủ trình Quốc hội xem xét quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác: Thực hiện theo quy chế làm việc của Chính Phủ.

Bước 7: Quốc hội quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác: Thực hiện theo quy chế làm việc của Quốc hội.

Bước 8: Sau khi Quốc hội quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng, kết quả được gửi về Ủy ban nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh chuyển kết quả cho Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh để trả cho tổ chức, cá nhân.

+ **Địa chỉ tiếp nhận và trả kết quả:** Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Thừa Thiên Huế, số 01 Lê Lai, phường Vĩnh Ninh, TP Huế

+ **Thời gian tiếp nhận và trả kết quả:** Buổi sáng từ 7h30 đến 11h00, buổi chiều từ 14h00 đến 16h30 các ngày từ thứ 2 đến thứ 6 và sáng thứ bảy hàng tuần.

b. Cách thức thực hiện: Hồ sơ nộp trực tiếp, qua dịch vụ công trực tuyến hoặc qua đường bưu điện tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh.

c. Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Thành phần hồ sơ:

Hồ sơ tổ chức cá nhân nộp đến Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

+ Văn bản đề nghị chuyển mục đích sử dụng rừng của Chủ đầu tư (Bản chính)

+ Báo cáo thuyết minh, bản đồ hiện trạng rừng khu vực đề nghị chuyển mục đích sử dụng rừng (tỷ lệ bản đồ 1/2.000 với diện tích đề nghị chuyển mục đích sử dụng rừng dưới 500 ha, tỷ lệ 1/5.000 với diện tích đề nghị chuyển mục đích sử dụng rừng từ 500 ha trở lên; kết quả điều tra rừng khu vực đề nghị quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng (diện tích rừng, trữ lượng rừng) (Bản chính)

+ Báo cáo đề xuất dự án đầu tư hoặc báo cáo nghiên cứu tiền khả thi kèm theo văn bản thẩm định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền (bản photo)

+ Tài liệu về đánh giá tác động môi trường của dự án theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, đầu tư, đầu tư công (bản photo).

Ngoài các văn bản nêu trên, chủ đầu tư cung cấp thêm thông tin, tài liệu và phân tích đánh giá hoạt động của dự án (bản photo), như sau:

- Sự cần thiết phải thực hiện dự án.
- Sự tuân thủ các quy định của pháp luật có liên quan.
- Sự phù hợp với quy hoạch lâm nghiệp tỉnh.
- Sự phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất tỉnh
- Đánh giá hiệu quả kinh tế - xã hội và tính bền vững của dự án.
- Các văn bản pháp lý liên quan đến dự án.

Trường hợp hồ sơ là bản bằng chữ nước ngoài phải có bản dịch ra tiếng Việt.

Hồ sơ Ủy ban nhân dân tỉnh gửi đến Bộ Nông nghiệp và PTNT

+ Tờ trình của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (Bản chính)

+ Báo cáo thẩm định của Sở Nông nghiệp và PTNT về nội dung trình phê duyệt chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng (Bản chính)

+ Văn bản đề nghị chuyển mục đích sử dụng rừng của chủ đầu tư (Bản chính)

+ Báo cáo thuyết minh, bản đồ hiện trạng rừng khu vực đề nghị chuyển mục đích sử dụng rừng (tỷ lệ bản đồ 1/2.000 với diện tích đề nghị chuyển mục đích sử dụng rừng dưới 500 ha, tỷ lệ 1/5.000 với diện tích đề nghị chuyển mục đích sử dụng rừng từ 500 ha trở lên; kết quả điều tra rừng khu vực đề nghị quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng (diện tích rừng, trữ lượng rừng) (Bản chính)

+ Báo cáo đề xuất dự án đầu tư hoặc báo cáo nghiên cứu tiền khả thi kèm theo văn bản thẩm định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền (bản photo)

+ Tài liệu về đánh giá tác động môi trường của dự án theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, đầu tư, đầu tư công (bản photo).

- Số lượng: 02 bộ

d. Thời hạn giải quyết: Trong thời hạn 55 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.

+ Sở Nông nghiệp và PTNT: 25 ngày làm việc

+ Ủy ban nhân dân tỉnh: 05 ngày làm việc

+ Bộ Nông nghiệp và PTNT: 25 ngày làm việc

+ Thủ tướng Chính phủ: Theo quy chế làm việc của Chính Phủ

+ Quốc hội: Theo quy chế làm việc của Quốc hội

e. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân (chủ dự án)

f. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

a) Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Quốc Hội

b) Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: UBND tỉnh, Sở Nông nghiệp và PTNT.

c) Cơ quan phối hợp (nếu có):

g. Lệ phí (nếu có): Không.

h. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không

i. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác thuộc thẩm quyền của Quốc hội.

k. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không.

l. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

Nghị định 83/2020/NĐ-CP ngày 15/7/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật lâm nghiệp.

2. Tên thủ tục hành chính: Quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác thuộc thẩm quyền của Thủ tướng Chính phủ

a. Trình tự thực hiện

Bước 1: Tổ chức, cá nhân đề nghị chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác nộp hồ sơ tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh. Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh kiểm tra, tiếp nhận hồ sơ, chuyển hồ sơ về Sở Nông nghiệp và PTNT PTNT.

Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ, Sở Nông nghiệp và PTNT trả lời bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân biết và nêu rõ lý do.

Bước 2: Trong thời hạn 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Sở Nông nghiệp và PTNT tổ chức thẩm định nội dung trình phê duyệt chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng.

Trường hợp kết quả thẩm định không đủ điều kiện, Sở Nông nghiệp và PTNT trả lời bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân biết và nêu rõ lý do.

Trường hợp cần xác minh thực địa về hiện trạng diện tích chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác, thời gian hoàn thành thẩm định được kéo dài thêm, nhưng không quá 15 ngày làm việc.

Bước 3: Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày tổ chức thẩm định, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, trình Bộ Nông nghiệp và PTNT.

Bước 4: Trong thời hạn 5 ngày làm việc kể từ ngày nhận báo cáo của Sở Nông nghiệp và PTNT, Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, trình Bộ Nông nghiệp và PTNT

Bước 5: Trường hợp hồ sơ không đủ theo quy định thì trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ, Bộ Nông nghiệp và PTNT trả lời bằng văn bản cho Ủy ban nhân dân tỉnh biết.

Trong thời hạn 25 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định tại, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường và các bộ, ngành có liên quan tổ chức thẩm định hồ sơ; tổng hợp, trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác.

Bước 6: Thủ tướng Chính phủ xem xét quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác: Thực hiện theo quy chế làm việc của Chính Phủ.

Bước 7: Sau khi Thủ tướng Chính phủ quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng, kết quả được gửi về Ủy ban nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh chuyển kết quả cho Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh để trả cho tổ chức, cá nhân.

+ **Địa chỉ tiếp nhận và trả kết quả:** Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Thừa Thiên Huế, số 01 Lê Lai, phường Vĩnh Ninh, TP Huế

+ **Thời gian tiếp nhận và trả kết quả:** Buổi sáng từ 7h30 đến 11h00, buổi chiều từ 14h00 đến 16h30 các ngày từ thứ 2 đến thứ 6 và sáng thứ bảy hàng tuần.

b. Cách thức thực hiện: Hồ sơ nộp trực tiếp, qua dịch vụ công trực tuyến hoặc qua đường bưu điện tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh.

c. Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Thành phần hồ sơ:

Hồ sơ tổ chức cá nhân nộp đến Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

+ Văn bản đề nghị chuyển mục đích sử dụng rừng của Chủ đầu tư (Bản chính)

+ Báo cáo thuyết minh, bản đồ hiện trạng rừng khu vực đề nghị chuyển mục đích sử dụng rừng (tỷ lệ bản đồ 1/2.000 với diện tích đề nghị chuyển mục đích sử dụng rừng dưới 500 ha, tỷ lệ 1/5.000 với diện tích đề nghị chuyển mục đích sử dụng rừng từ 500 ha trở lên; kết quả điều tra rừng khu vực đề nghị quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng (diện tích rừng, trữ lượng rừng) (Bản chính)

+ Báo cáo đề xuất dự án đầu tư hoặc báo cáo nghiên cứu tiền khả thi kèm theo văn bản thẩm định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền (bản photo)

+ Tài liệu về đánh giá tác động môi trường của dự án theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, đầu tư, đầu tư công (bản photo).

Ngoài các văn bản nêu trên, chủ đầu tư cung cấp thêm thông tin, tài liệu và phân tích đánh giá hoạt động của dự án (bản photo), như sau:

- Sự cần thiết phải thực hiện dự án.

- Sự tuân thủ các quy định của pháp luật có liên quan.
- Sự phù hợp với quy hoạch lâm nghiệp tỉnh.
- Sự phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất tỉnh
- Đánh giá hiệu quả kinh tế - xã hội và tính bền vững của dự án.
- Các văn bản pháp lý liên quan đến dự án.

Trường hợp hồ sơ là bản bằng chữ nước ngoài phải có bản dịch ra tiếng Việt.

Hồ sơ Ủy ban nhân dân tỉnh gửi đến Bộ Nông nghiệp và PTNT

- + Tờ trình của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (Bản chính)
- + Báo cáo thẩm định của Sở Nông nghiệp và PTNT về nội dung trình phê duyệt chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng (Bản chính)
- + Văn bản đề nghị chuyển mục đích sử dụng rừng của chủ đầu tư (Bản chính)
- + Báo cáo thuyết minh, bản đồ hiện trạng rừng khu vực đề nghị chuyển mục đích sử dụng rừng (tỷ lệ bản đồ 1/2.000 với diện tích đề nghị chuyển mục đích sử dụng rừng dưới 500 ha, tỷ lệ 1/5.000 với diện tích đề nghị chuyển mục đích sử dụng rừng từ 500 ha trở lên; kết quả điều tra rừng khu vực đề nghị quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng (diện tích rừng, trữ lượng rừng) (Bản chính)
- + Báo cáo đề xuất dự án đầu tư hoặc báo cáo nghiên cứu tiền khả thi kèm theo văn bản thẩm định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền (bản photo)
- + Tài liệu về đánh giá tác động môi trường của dự án theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, đầu tư, đầu tư công (bản photo).
- Số lượng: 02 bộ

d. Thời hạn giải quyết: Trong thời hạn 55 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.

- + Sở Nông nghiệp và PTNT: 25 ngày làm việc
- + Ủy ban nhân dân tỉnh: 05 ngày làm việc
- + Bộ Nông nghiệp và PTNT: 25 ngày làm việc
- + Thủ tướng Chính phủ: Theo quy chế làm việc của Chính Phủ

e. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân (chủ dự án)

f. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Thủ tướng Chính phủ
- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: UBND tỉnh, Sở Nông nghiệp và PTNT.
- Cơ quan phối hợp (nếu có):

g. Lệ phí (nếu có): Không.

h. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không

i. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác thuộc thẩm quyền của Thủ tướng Chính phủ.

k. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không.

l. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

Nghị định 83/2020/NĐ-CP ngày 15/7/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định

chi tiết thi hành một số điều của Luật lâm nghiệp.

3. Tên thủ tục hành chính: Quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh.

a. Trình tự thực hiện

Bước 1: Tổ chức, cá nhân đề nghị chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác nộp hồ sơ tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh. Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh kiểm tra, tiếp nhận hồ sơ, chuyển hồ sơ về Sở Nông nghiệp và PTNT PTNT.

Bước 2: Trong thời hạn 35 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Sở Nông nghiệp và PTNT tổ chức thẩm định nội dung trình phê duyệt chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng.

Trường hợp kết quả thẩm định không đủ điều kiện, Sở Nông nghiệp và PTNT trả lời bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân biết và nêu rõ lý do.

Trường hợp cần xác minh thực địa về hiện trạng diện tích chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác, thời gian hoàn thành thẩm định được kéo dài thêm, nhưng không quá 15 ngày làm việc.

Bước 3: Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày tổ chức thẩm định, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, trình Hội đồng nhân dân tỉnh phê duyệt.

Bước 4: Trong thời hạn 7 ngày làm việc kể từ ngày nhận báo cáo của Sở Nông nghiệp và PTNT, Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

Bước 5: Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác: Thực hiện theo quy chế làm việc của Hội đồng nhân dân tỉnh

Bước 6: Sau khi Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng, kết quả được gửi về Ủy ban nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh chuyển kết quả cho Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh để trả cho tổ chức, cá nhân.

+ **Địa chỉ tiếp nhận và trả kết quả:** Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Thừa Thiên Huế, số 01 Lê Lai, phường Vĩnh Ninh, TP Huế

+ **Thời gian tiếp nhận và trả kết quả:** Buổi sáng từ 7h30 đến 11h00, buổi chiều từ 14h00 đến 16h30 các ngày từ thứ 2 đến thứ 6 và sáng thứ bảy hàng tuần.

b. Cách thức thực hiện: Hồ sơ nộp trực tiếp, qua dịch vụ công trực tuyến hoặc qua đường bưu điện tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh.

c. Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Thành phần hồ sơ:

Hồ sơ tổ chức cá nhân nộp đến Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

+ Văn bản đề nghị chuyển mục đích sử dụng rừng của Chủ đầu tư (Bản chính)

+ Báo cáo thuyết minh, bản đồ hiện trạng rừng khu vực đề nghị chuyển mục đích sử dụng rừng (tỷ lệ bản đồ 1/2.000 với diện tích đề nghị chuyển mục đích sử dụng rừng dưới 500 ha, tỷ lệ 1/5.000 với diện tích đề nghị chuyển mục đích sử dụng rừng từ

500 ha trở lên; kết quả điều tra rừng khu vực đề nghị quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng (diện tích rừng, trữ lượng rừng) (Bản chính)

+ Báo cáo đề xuất dự án đầu tư hoặc báo cáo nghiên cứu tiền khả thi kèm theo văn bản thẩm định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền (bản photo)

+ Tài liệu về đánh giá tác động môi trường của dự án theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, đầu tư, đầu tư công (bản photo).

Ngoài các văn bản nêu trên, chủ đầu tư cung cấp thêm thông tin, tài liệu và phân tích đánh giá hoạt động của dự án (bản photo), như sau:

- Sự cần thiết phải thực hiện dự án.
- Sự tuân thủ các quy định của pháp luật có liên quan.
- Sự phù hợp với quy hoạch lâm nghiệp tỉnh.
- Sự phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất tỉnh
- Đánh giá hiệu quả kinh tế - xã hội và tính bền vững của dự án.
- Các văn bản pháp lý liên quan đến dự án.

Trường hợp hồ sơ là bản bằng chữ nước ngoài phải có bản dịch ra tiếng Việt.

Hồ sơ Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh

+ Tờ trình của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (bản chính).

+ Báo cáo thẩm định của Sở Nông nghiệp và PTNT về nội dung trình phê duyệt chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng (Bản chính)

+ Văn bản đề nghị chuyển mục đích sử dụng rừng của chủ đầu tư (bản chính)

+ Báo cáo thuyết minh, bản đồ hiện trạng rừng khu vực đề nghị chuyển mục đích sử dụng rừng (tỷ lệ bản đồ 1/2.000 với diện tích đề nghị chuyển mục đích sử dụng rừng dưới 500 ha, tỷ lệ 1/5.000 với diện tích đề nghị chuyển mục đích sử dụng rừng từ 500 ha trở lên; kết quả điều tra rừng khu vực đề nghị quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng (diện tích rừng, trữ lượng rừng) (Bản chính)

+ Báo cáo đề xuất dự án đầu tư hoặc báo cáo nghiên cứu tiền khả thi kèm theo văn bản thẩm định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền (bản photo)

+ Tài liệu về đánh giá tác động môi trường của dự án theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, đầu tư, đầu tư công (bản photo).

- Số lượng: 02 bộ

d. Thời hạn giải quyết: Trong thời hạn 45 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.

+ Sở Nông nghiệp và PTNT: 38 ngày làm việc

+ Ủy ban nhân dân tỉnh: 7 ngày làm việc

+ Hội đồng nhân dân tỉnh: Theo quy chế làm việc của Hội đồng nhân dân tỉnh

e. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân (chủ dự án)

f. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Hội đồng nhân dân tỉnh

- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: UBND tỉnh, Sở Nông nghiệp và PTNT.

- Cơ quan phối hợp (nếu có):

g. Lệ phí (nếu có): Không.

h. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không

i. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân tỉnh.

k. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không.

l. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

Nghị định 83/2020/NĐ-CP ngày 15/7/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật lâm nghiệp.



Phụ lục 2

**THỦ TỤC HÀNH CHÍNH BỊ BỎ LĨNH VỰC LÂM NGHIỆP
THUỘC THẨM QUYỀN GIAI QUYẾT CỦA SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ
PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN, ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP HUYỆN**

(Ban hành kèm theo Quyết định số ~~2088~~ QĐ-UBND ngày tháng 8 năm 2020
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế)

| STT | Tên thủ tục hành chính | Tên VBQPPL quy định việc bãi bỏ TTHC hoặc lý do | Tên Quyết định công bố TTHC của UBND tỉnh |
|-----|---|---|---|
| 1 | Quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh (đối với diện tích rừng đề nghị chuyển mục đích thuộc chủ rừng là tổ chức) | Nghị định số 83/2020/NĐ-CP ngày 15/7/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật lâm nghiệp | Quyết định số 746 /QĐ-UBND ngày 26/3/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Thừa Thiên Huế |
| 2 | Quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác thuộc thẩm quyền của Thủ tướng Chính phủ đối với khu rừng thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý. | | |
| 3 | Quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh (đối với diện tích rừng đề nghị chuyển mục đích thuộc chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư) | | Quyết định số 1974/QĐ-UBND ngày 16/8/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Thừa Thiên Huế |



Phục lục 3

**DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH MỚI BAN HÀNH TRONG LĨNH VỰC LÂM NGHIỆP
THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA UBND TỈNH, CHỦ TỊCH UBND TỈNH**

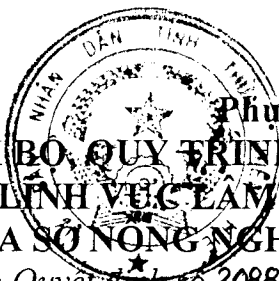
(Ban hành kèm theo Quyết định số 2088/QĐ-UBND ngày 17 tháng 8 năm 2020

của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế)

| TT | TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH VÀ DANH MỤC HỒ SƠ | Thời gian thụ lý (ngày làm việc) | | | | |
|-----|--|------------------------------------|-----------------------|-------------|------|------|
| | | Thời gian giải quyết tại UBND tỉnh | Tiếp nhận và giao trả | Chuyên viên | LĐVP | LĐUB |
| 1 | Quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác thuộc thẩm quyền của Quốc hội. | 5 | 0,5 | 3 | 0,5 | 1 |
| 1.1 | Tờ trình của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh <i>(bản chính)</i> | | | | | |
| 1.2 | Báo cáo thẩm định của Sở Nông nghiệp và PTNT về nội dung trình phê duyệt chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng <i>(bản chính)</i> | | | | | |
| 1.3 | Văn bản đề nghị chuyển mục đích sử dụng rừng của chủ đầu tư <i>(bản chính)</i> | | | | | |
| 1.4 | Báo cáo thuyết minh, bản đồ hiện trạng rừng khu vực đề nghị chuyển mục đích sử dụng rừng (tỷ lệ bản đồ 1/2.000 với diện tích đề nghị chuyển mục đích sử dụng rừng dưới 500 ha, tỷ lệ 1/5.000 với diện tích đề nghị chuyển mục đích sử dụng rừng từ 500 ha trở lên); Kết quả điều tra rừng khu vực đề nghị quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng (diện tích rừng, trữ lượng rừng) <i>(bản chính)</i> | | | | | |
| 1.5 | Báo cáo đề xuất dự án đầu tư hoặc báo cáo nghiên cứu tiền khả thi kèm theo văn bản thẩm định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền <i>(bản photo)</i> | | | | | |
| 1.6 | Tài liệu về đánh giá tác động môi trường của dự án theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, đầu tư, đầu tư công <i>(bản photo)</i> | | | | | |
| | File điện tử đính kèm | | | | | |

| | | | | | | |
|-----|--|---|-----|---|-----|---|
| 2 | Quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác thuộc thẩm quyền của Thủ tướng Chính phủ | 5 | 0,5 | 3 | 0,5 | 1 |
| 2.1 | Tờ trình của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (<i>bản chính</i>) | | | | | |
| 2.2 | Báo cáo thẩm định của Sở Nông nghiệp và PTNT về nội dung trình phê duyệt chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng (<i>bản chính</i>) | | | | | |
| 2.3 | Văn bản đề nghị chuyển mục đích sử dụng rừng của chủ đầu tư (<i>bản chính</i>) | | | | | |
| 2.4 | Báo cáo thuyết minh, bản đồ hiện trạng rừng khu vực đề nghị chuyển mục đích sử dụng rừng (tỷ lệ bản đồ 1/2.000 với diện tích đề nghị chuyển mục đích sử dụng rừng dưới 500 ha, tỷ lệ 1/5.000 với diện tích đề nghị chuyển mục đích sử dụng rừng từ 500 ha trở lên); Kết quả điều tra rừng khu vực đề nghị quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng (diện tích rừng, trữ lượng rừng) (<i>bản chính</i>) | | | | | |
| 2.5 | Báo cáo đề xuất dự án đầu tư hoặc báo cáo nghiên cứu tiền khả thi kèm theo văn bản thẩm định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền (<i>bản photo</i>) | | | | | |
| 2.6 | Tài liệu về đánh giá tác động môi trường của dự án theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, đầu tư, đầu tư công (<i>bản photo</i>) | | | | | |
| | File điện tử đính kèm | | | | | |
| 3 | Quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh. | 7 | 0,5 | 5 | 0,5 | 1 |
| 3.1 | Tờ trình của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (<i>bản chính</i>) | | | | | |
| 3.2 | Báo cáo thẩm định của Sở Nông nghiệp và PTNT về nội dung trình phê duyệt chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng (<i>bản chính</i>) | | | | | |
| 3.3 | Văn bản đề nghị chuyển mục đích sử dụng rừng của chủ đầu tư (<i>bản chính</i>) | | | | | |
| 3.4 | Báo cáo thuyết minh, bản đồ hiện trạng rừng khu vực đề nghị chuyển mục đích sử dụng rừng (tỷ lệ bản đồ 1/2.000 với diện tích đề nghị chuyển mục đích sử dụng rừng dưới 500 ha, tỷ lệ 1/5.000 với diện tích đề nghị chuyển mục đích sử dụng rừng từ 500 ha trở lên); Kết quả điều tra rừng khu vực đề nghị quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng | | | | | |

| | | | | | | |
|-----|--|--|--|--|--|--|
| | (diện tích rừng, trữ lượng rừng) (<i>bản chính</i>) | | | | | |
| 3.5 | Báo cáo đề xuất dự án đầu tư hoặc báo cáo nghiên cứu tiền khả thi kèm theo văn bản thẩm định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền (<i>bản photo</i>) | | | | | |
| 3.6 | Tài liệu về đánh giá tác động môi trường của dự án theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, đầu tư, đầu tư công (<i>bản photo</i>) | | | | | |
| | File điện tử đính kèm | | | | | |



Phụ lục 4
QUY TRÌNH NỘI BỘ, QUY TRÌNH ĐIỆN TỬ GIẢI QUYẾT THỦ TỤC
HÀNH CHÍNH LĨNH VỰC LÂM NGHIỆP THUỘC THẨM QUYỀN
GIẢI QUYẾT CỦA SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
(Ban hành kèm theo Quyết định số 2088 /QĐ-UBND ngày 17 tháng 8 năm 2020
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế)

PHẦN I: DANH MỤC QUY TRÌNH NỘI BỘ, QUY TRÌNH ĐIỆN TỬ GIẢI QUYẾT
THỦ TỤC HÀNH CHÍNH LĨNH VỰC LÂM NGHIỆP THUỘC THẨM QUYỀN
GIẢI QUYẾT CỦA SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

| STT | Tên TTHC |
|-----|--|
| 1 | Quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác thuộc thẩm quyền của Quốc hội. |
| 2 | Quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác thuộc thẩm quyền của Thủ tướng Chính phủ |
| 3 | Quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh. |

PHẦN II: NỘI DUNG QUY TRÌNH NỘI BỘ, QUY TRÌNH ĐIỆN TỬ GIẢI QUYẾT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH LĨNH VỰC LÂM NGHIỆP THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

1. Tên thủ tục: Quyết định chủ trương chuyên mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác thuộc thẩm quyền của Quốc hội

- Thời hạn giải quyết: 55 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định.

- Quy trình nội bộ, quy trình điện tử:

| Thứ tự công việc | Đơn vị/người thực hiện | Nội dung công việc | Thời gian thực hiện |
|-------------------------|---|--|----------------------------|
| Bước 1 | Bộ phận TN&TKQ của Sở Nông nghiệp và PTNT tại Trung tâm PV Hành chính công tỉnh. Bộ phận HC-TH của Trung tâm PV Hành chính công tỉnh | - Kiểm tra, hướng dẫn, tiếp nhận hồ sơ, gửi phiếu hẹn trả cho cá nhân/tổ chức; - Số hóa hồ sơ, chuyển hồ sơ trên phần mềm một cửa và hồ sơ giấy (<i>trừ trường hợp hồ sơ nộp trực tuyến</i>) cho Phòng Sử dụng và Phát triển rừng - Chi cục Kiểm lâm xử lý hồ sơ. | 06 giờ làm việc |
| Bước 2 | Phòng Sử dụng và Phát triển rừng - Chi cục Kiểm lâm | Nhận hồ sơ (điện tử) và phân công giải quyết Xem xét, thẩm tra, xử lý hồ sơ, tổ chức thẩm định, dự thảo báo cáo Thẩm định, xác nhận dự thảo báo cáo trước khi trình Lãnh đạo Chi cục, Lãnh đạo Sở | 191 giờ làm việc |
| Bước 3 | Lãnh đạo Chi cục Kiểm lâm | Kiểm tra, ký nháy trình lãnh đạo Sở Nông nghiệp và PTNT | 01 giờ làm việc |
| Bước 4 | Lãnh đạo Sở Nông nghiệp và PTNT | Ký báo cáo trình UBND tỉnh | 01 giờ làm việc |
| Bước 5 | Bộ phận văn thư của Sở Nông nghiệp và PTNT | Vào sổ văn bản, đóng dấu, ký số, chuyển hồ sơ (gồm bản điện tử và bản giấy) cho Phòng Sử dụng và Phát triển rừng - Chi cục Kiểm lâm trình hồ sơ liên thông lên UBND tỉnh | 01 giờ làm việc |
| Bước 6 | Bộ phận TN&TKQ của VP UBND tỉnh tại Trung tâm PV Hành chính công tỉnh. | Kiểm tra, tiếp nhận hồ sơ, gửi phiếu hẹn trả cho Chi cục Kiểm lâm và chuyển hồ sơ cho chuyên viên VP thụ lý | 40 giờ làm việc |

| | | | |
|---------------------------------------|---|--|---|
| Bước 7 | Văn phòng UBND tỉnh | Xem xét, xử lý hồ sơ, trình Lãnh đạo UBND tỉnh văn bản đề nghị Bộ NN và PTNT xem xét. | |
| Bước 8 | Bộ NN và PTNT. | Bộ NN và PTNT xem xét, trình Thủ tướng Chính Phủ | 200 giờ làm việc |
| Bước 9 | Thủ tướng Chính Phủ | Thủ tướng Chính Phủ xem xét để trình Quốc hội phê duyệt quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích. | Theo quy chế làm việc của Thủ tướng Chính Phủ |
| Bước 10 | Quốc hội | Quốc hội phê duyệt quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác gửi về UBND tỉnh | Theo quy chế làm việc của Quốc hội |
| Bước 11 | Bộ phận TN&TKQ của VP UBND tỉnh tại Trung tâm PV Hành chính công tỉnh | Trả kết quả giải quyết TTHC cho cá nhân/tổ chức. | |
| Bước 12 | Bộ phận TN&TKQ của Sở Nông nghiệp và PTNT tại Trung tâm PV Hành chính công tỉnh | Xác nhận trên phần mềm một cửa; Trả kết quả giải quyết TTHC cho cá nhân/tổ chức. | |
| Tổng thời gian giải quyết TTHC | | | 440 giờ làm việc |

2. Tên thủ tục: Quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác thuộc thẩm quyền của Thủ tướng Chính phủ

- Thời hạn giải quyết: 55 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định.

- Quy trình nội bộ, quy trình điện tử:


| Thứ tự công việc | Đơn vị/người thực hiện | Nội dung công việc | Thời gian thực hiện |
|------------------|---|--|---------------------|
| Bước 1 | Bộ phận TN&TKQ của Sở Nông nghiệp và PTNT tại Trung tâm PV Hành chính công tỉnh. Bộ phận HC-TH của Trung tâm PV Hành chính công tỉnh | - Kiểm tra, hướng dẫn, tiếp nhận hồ sơ, gửi phiếu hẹn trả cho cá nhân/tổ chức; - Số hóa hồ sơ, chuyển hồ sơ trên phần mềm một cửa và hồ sơ giấy (<i>trừ trường hợp hồ sơ nộp trực tuyến</i>) cho Phòng Sử dụng và Phát triển rừng - Chi cục Kiểm lâm xử lý hồ sơ. | 06 giờ làm việc |
| Bước 2 | Phòng Sử dụng và Phát triển rừng - Chi cục Kiểm lâm | Nhận hồ sơ (điện tử) và phân công giải quyết Xem xét, thẩm tra, xử lý hồ sơ, tổ chức thẩm định, dự thảo báo cáo Thẩm định, xác nhận dự thảo báo cáo trước khi trình Lãnh đạo Chi cục, Lãnh đạo Sở | 191 giờ làm việc |
| Bước 3 | Lãnh đạo Chi cục Kiểm lâm | Kiểm tra, ký nháy trình lãnh đạo Sở Nông nghiệp và PTNT | 01 giờ làm việc |
| Bước 4 | Lãnh đạo Sở Nông nghiệp và PTNT | Ký báo cáo trình UBND tỉnh | 01 giờ làm việc |
| Bước 5 | Bộ phận văn thư của Sở Nông nghiệp và PTNT | Vào sổ văn bản, đóng dấu, ký số, chuyển hồ sơ (gồm bản điện tử và bản giấy) cho Phòng Sử dụng và Phát triển rừng - Chi cục Kiểm lâm trình hồ sơ liên thông lên UBND tỉnh | 01 giờ làm việc |
| Bước 6 | Bộ phận TN&TKQ của Văn phòng UBND tỉnh tại Trung tâm PV Hành chính công tỉnh. | Kiểm tra, tiếp nhận hồ sơ, gửi phiếu hẹn trả cho Chi cục Kiểm lâm và chuyển hồ sơ cho chuyên viên VP thụ lý | 40 giờ làm việc |
| Bước 7 | Văn phòng UBND tỉnh | Xem xét, xử lý hồ sơ, trình Lãnh đạo UBND tỉnh văn bản đề nghị Bộ NN và PTNT xem xét. | |
| Bước 8 | Bộ NN và PTNT | Bộ NN và PTNT xem xét, trình Thủ tướng Chính Phủ | 200 giờ làm việc |

| | | | |
|---------------------------------------|---|---|---|
| Bước 9 | Thủ tướng Chính phủ | Thủ tướng Chính Phủ phê duyệt quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác gửi về UBND tỉnh | Theo quy chế làm việc của Thủ tướng Chính Phủ |
| Bước 10 | Bộ phận TN&TKQ của VP UBND tỉnh tại Trung tâm PV Hành chính công tỉnh | Trả kết quả giải quyết TTHC cho cá nhân/tổ chức. | |
| Bước 11 | Bộ phận TN&TKQ của Sở Nông nghiệp và PTNT tại Trung tâm PV Hành chính công tỉnh | Xác nhận trên phần mềm một cửa; Trả kết quả giải quyết TTHC cho cá nhân/tổ chức. | |
| Tổng thời gian giải quyết TTHC | | | 440 giờ làm việc |

3. Tên thủ tục: Quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh.

- Thời hạn giải quyết: 45 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định.
- Quy trình nội bộ, quy trình điện tử:

| Thứ tự công việc | Đơn vị/người thực hiện | Nội dung công việc | Thời gian thực hiện |
|------------------|---|---|---------------------|
| Bước 1 | Bộ phận TN&TKQ của Sở Nông nghiệp và PTNT tại Trung tâm PV Hành chính công tỉnh. Bộ phận HC-TH của Trung tâm PV Hành chính công tỉnh | - Kiểm tra, hướng dẫn, tiếp nhận hồ sơ, gửi phiếu hẹn trả cho cá nhân/tổ chức; - Số hóa hồ sơ, chuyển hồ sơ trên phần mềm một cửa và hồ sơ giấy (trừ trường hợp hồ sơ nộp trực tuyến) cho Phòng Sử dụng và Phát triển rừng - Chi cục Kiểm lâm xử lý hồ sơ. | 06 giờ làm việc |
| Bước 2 | Phòng Sử dụng và Phát triển rừng - Chi cục Kiểm lâm | Nhận hồ sơ (điện tử) và phân công giải quyết Xem xét, thẩm tra, xử lý hồ sơ, tổ chức thẩm định, dự thảo báo cáo Thẩm định, xác nhận dự thảo báo cáo trước khi trình Lãnh đạo Chi cục, Lãnh đạo Sở | 295 giờ làm việc |
| Bước 3 | Lãnh đạo Chi cục Kiểm lâm | Kiểm tra, ký nháy trình lãnh đạo Sở Nông nghiệp và PTNT | 01 giờ làm việc |
| Bước 4 | Lãnh đạo Sở Nông nghiệp và PTNT | Ký báo cáo trình UBND tỉnh | 01 giờ làm việc |

| | | | |
|---------------------------------------|---|--|--|
| Bước 5 | Bộ phận văn thư của Sở Nông nghiệp và PTNT | Vào sổ văn bản, đóng dấu, ký số, chuyển hồ sơ (gồm bản điện tử và bản giấy) cho Phòng Sử dụng và Phát triển rừng - Chi cục Kiểm lâm trình hồ sơ liên thông lên UBND tỉnh | 01 giờ làm việc |
| Bước 6 | Bộ phận TN&TKQ của Văn phòng UBND tỉnh tại Trung tâm PV Hành chính công tỉnh. | Kiểm tra, tiếp nhận hồ sơ, gửi phiếu hẹn trả cho Chi cục Kiểm lâm và chuyển hồ sơ cho chuyên viên VP thụ lý | 56 giờ làm việc |
| Bước 7 | Văn phòng UBND tỉnh | Xem xét, xử lý hồ sơ, trình Lãnh đạo UBND tỉnh văn bản đề nghị Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét. | |
| Bước 8 | Hội đồng nhân dân tỉnh | Xem xét, phê duyệt quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác gửi về UBND tỉnh | Theo quy chế làm việc của Hội đồng nhân dân tỉnh |
| Bước 9 | Bộ phận TN&TKQ của Văn phòng UBND tỉnh tại Trung tâm PV Hành chính công tỉnh | Trả kết quả giải quyết TTHC cho cá nhân/tổ chức. |  |
| Bước 10 | Bộ phận TN&TKQ của Sở Nông nghiệp và PTNT tại Trung tâm PV Hành chính công tỉnh | Xác nhận trên phần mềm một cửa; Trả kết quả giải quyết TTHC cho cá nhân/tổ chức. | |
| Tổng thời gian giải quyết TTHC | | | 360 giờ làm việc |